

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS-ST

Ngày 05 - 9 - 2023

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thiên Viết và ông Vũ Đức Minh.

Thư ký phiên tòa: Bà H’ Ra Chen là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 30/2023/TLST- DS ngày 20 tháng 02 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 26/2023/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Thái B, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Thôn 01, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Phan Long C, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn 10, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Huỳnh Văn T, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Thôn 10, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 03/11/2022 anh B có cho chị Trần Thị N vay số tiền là 90.000.000 đồng, chị N hẹn thời gian trả nợ vào ngày 25/11/2022, khi vay các bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Quá thời gian trả nợ chị N vẫn chưa trả được khoản tiền nào dù anh B đến nhà đòi rất nhiều lần. Nay anh B yêu cầu vợ chồng chị N trả số tiền gốc là 90.000.000 đồng, về lãi suất không yêu cầu.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị N trình bày:

Vào năm 2019 gia đình có vay của anh B số tiền là 420.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng nhưng khi đáo hạn xong, Ngân hàng chỉ cho vay lại số tiền là 320.000.000đ nên chưa trả hết cho anh B được, ngày 03/11/2022 chị có làm giấy nhận còn nợ anh B số tiền là 90.000.000 đồng hẹn đến ngày 25/11/2022 sẽ trả nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chưa trả được khoản tiền nào. Nay vợ chồng chị đồng ý trả cho anh B số tiền 90.000.000 đồng nhưng mỗi năm trả 10.000.000 đồng đến khi trả nợ xong số tiền 90.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T trình bày: Năm 2019 vợ anh là chị N có vay của anh B số tiền là 420.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng nhưng, sau khi đáo hạn xong vợ tôi đã trả cho anh B được 362.000.000đ, theo anh được biết hiện vợ chồng anh chỉ còn nợ anh B số tiền gốc là 58.000.000đ. Do sức khỏe yếu nên anh xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất được với nhau về số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng, về lãi suất không yêu cầu nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về thời gian trả nợ số tiền trên.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán và thư ký chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thiết lập hồ sơ và thu thập chứng cứ đúng trình tự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đúng nguyên tắc, người tham gia tố tụng chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Thái B.

Buộc chị Trần Thị N, anh Huỳnh Văn T phải trả cho anh Phạm Thái B số tiền là 90.000.000 đồng (*chín mươi triệu đồng*).

Về án phí: Buộc chị Trần Thị N, anh Huỳnh Văn T phải chịu 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ vào đơn khởi kiện và lời khai của anh Phạm Thái B, về việc yêu cầu chị Trần Thị N trả số tiền gốc 90.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 03/11/2022, thì đây là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Chị Trần Thị N là bị đơn trong vụ án có địa chỉ tại: Thôn 10, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với chị Võ Thúy P (là vợ của anh Phạm Thái B) trong quá trình giải quyết vụ án cho rằng số tiền anh B cho chị N vay là tiền riêng của anh B không phải tiền chung của vợ chồng nên chị từ chối tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không đưa chị Võ Thúy P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] *Về nội dung yêu cầu khởi kiện:* Anh Phạm Thái B khởi kiện yêu cầu chị Trần Thị N trả số tiền gốc là 90.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 03/11/2022, về tiền lãi suất không yêu cầu. Đối với số tiền gốc là 90.000.000đ, bị đơn đã thừa nhận có vay của anh B và đồng ý trả, đối với số tiền gốc các bên đã thừa nhận nên không cần chứng minh.

Chị N vay số tiền 90.000.000 đồng của anh B là để sử dụng vào mục đích đáo hạn Ngân hàng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T (chồng chị N) cũng thừa nhận vợ có vay tiền của anh B để đáo hạn Ngân hàng và đã trả được một phần, hiện chỉ còn nợ số tiền gốc là 58.000.000 đồng, số tiền 90.000.000đ là anh B đã cộng cả tiền lãi nhưng anh T không có chứng cứ gì để chứng minh. Căn cứ theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Mặt khác, chị N đã thừa nhận và đồng ý trả số tiền 90.000.000đ cho anh B nên xác định đây là khoản nợ chung của chị N và anh

Trương trong thời kỳ hôn nhân. Về thời gian trả nợ do các bên không thỏa thuận được thời gian trả nợ nên để đảm bảo quyền lợi cho anh B cần buộc chị N, anh T phải trả cho anh B số tiền 90.000.000 đồng theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Thái B. Buộc chị Trần Thị N, anh Huỳnh Văn T phải trả cho anh Phạm Thái B số tiền 90.000.000đ đồng (*Chín mươi triệu đồng*) là có căn cứ, đúng pháp luật. Về lãi suất nguyên đơn không có yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Xét quan điểm và nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 4 Điều 177, Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Thái B đối với chị Trần Thị N.

Buộc chị Trần Thị N, anh Huỳnh Văn T phải trả cho anh Phạm Thái B số tiền 90.000.000đ đồng (*Chín mươi triệu đồng*).

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Buộc chị Trần Thị N, anh Huỳnh Văn T phải chịu 4.500.000 đồng (*bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Thái B được nhận lại 2.329.000 đồng (*Hai triệu ba trăm hai mươi chín nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 0002516 ngày 20/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

(Đã ký và đóng dấu)

Nông Văn Nhu